

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên
Điện thoại: 0321.942884 / FAX 0321.942613
Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý II /2008

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	30/06/2008	01/01/2008
I	Tài sản ngắn hạn	4,326,059,869,249	3,135,512,550,218
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	187,494,485,617	399,322,647,501
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	300,572,226,287	266,000,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	1,402,888,839,636	784,381,315,064
4	Hàng tồn kho	2,327,977,430,220	1,580,078,042,688
5	Tài sản ngắn hạn khác	107,126,887,489	105,730,544,965
II	Tài sản dài hạn	1,836,058,983,652	1,621,282,269,054
1	Các khoản phải thu dài hạn	262,295,268,500	239,429,372,500
2	Tài sản cố định	983,693,183,722	950,048,782,543
*	Tài sản cố định hữu hình	878,877,117,947	866,051,056,425
*	Tài sản cố định thuê tài chính	13,195,391,166	14,959,391,455
*	Tài sản cố định vô hình	40,712,359,849	40,827,966,713
*	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	50,908,314,760	28,210,367,950
3	Bất động sản đầu tư	6,417,308,977	7,206,963,211
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	545,778,504,364	392,259,430,415
5	Tài sản dài hạn khác	37,874,718,089	32,337,720,385
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	6,162,118,852,901	4,756,794,819,272
IV	Nợ phải trả	1,550,969,667,669	1,533,364,217,971
1	Nợ ngắn hạn	1,286,050,402,266	1,268,386,837,443
2	Nợ dài hạn	264,919,265,403	264,977,380,528
V	Vốn chủ sở hữu	4,519,360,836,105	3,142,550,739,733
1	Vốn chủ sở hữu	4,514,528,005,862	3,121,496,225,838
*	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,402,600,000,000	1,320,000,000,000
*	Thặng dư vốn cổ phần	1,761,160,000,000	1,315,000,000,000
*	Vốn khác của chủ sở hữu	0	
*	Cổ phiếu quỹ	0	
*	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	
*	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	12,247,952,642	2,553,408,756
*	Quỹ đầu tư phát triển	0	
*	Quỹ dự phòng tài chính	34,231,645,914	34,196,465,655
*	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	
*	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1,304,288,407,306	449,746,351,427
*	Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	4,832,830,243	21,054,513,895
*	Quỹ khen thưởng phúc lợi	4,832,830,243	21,054,513,895
*	Nguồn kinh phí		
*	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	Lợi ích của cổ đông thiểu số	91,788,349,128	80,879,861,568
VII	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	6,162,118,852,901	4,756,794,819,272

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Từ 01/04/2008 đến 30/06/2008	Từ 01/01/2008 đến 30/06/2008
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,679,862,990,517	4,987,492,538,672
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	38,757,983,242	60,397,922,981
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,641,105,007,275	4,927,094,615,691
4	Giá vốn hàng bán	2,061,805,969,820	3,794,214,704,012
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	579,299,037,455	1,132,879,911,679
6	Doanh thu hoạt động tài chính	33,896,075,901	57,314,484,965
7	Chi phí tài chính	94,701,160,855	108,573,902,451
8	Chi phí bán hàng	26,492,542,645	47,724,923,663
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	40,075,109,059	64,100,384,202
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	451,926,300,797	969,795,186,328
11	Thu nhập khác	5,295,814,798	9,462,673,147
12	Chi phí khác	1,359,490,452	2,489,256,651
13	Lợi nhuận khác	3,936,324,346	6,973,416,496
14	Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	3,519,073,949	3,519,073,949
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	459,381,699,092	980,287,676,773
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	65,034,108,012	135,817,924,684
15	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1,928,361,486)	(3,605,830,752)
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	396,275,952,566	848,075,582,842
16	Lợi ích của cổ đông thiểu số	989,702,743	2,287,050,873
16	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	395,286,249,823	845,788,531,969
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,880	6,282
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Người lập biểu

Đàm Mai Hương

Giám đốc tài chính

Tạ Thị Thu Hiền

Lập ngày 21 tháng 07 năm 2008
Tổng giám đốc

Trần Tuấn Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên
Điện thoại: 0321.942884 / FAX 0321.942613
Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2008

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2008	01/01/2008
1	2	3		
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4,326,059,869,249	3,135,512,550,218
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		187,494,485,617	399,322,647,501
1. Tiền	111	V.01	95,180,305,617	193,322,647,501
2. Các khoản tương đương tiền	112		92,314,180,000	206,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	300,572,226,287	266,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		300,572,226,287	266,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,402,888,839,636	784,381,315,064
1. Phải thu khách hàng	131		919,235,362,130	570,094,149,172
2. Trả trước cho người bán	132		394,771,605,295	217,069,003,458
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	96,115,762,222	4,784,002,625
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(7,233,890,011)	(7,565,840,191)
IV. Hàng tồn kho	140		2,327,977,430,220	1,580,078,042,688
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2,328,781,005,204	1,581,360,954,945
2. Dự phòng giám giá hàng tồn kho (*)	149		(803,574,984)	(1,282,912,257)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		107,126,887,489	105,730,544,965
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12,495,005,376	9,230,945,908
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		55,976,037,955	29,846,066,478
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	4,232,952	4,232,952
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		38,651,611,206	66,649,299,627
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,836,058,983,652	1,621,282,269,054
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		262,295,268,500	239,429,372,500
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	262,295,268,500	239,429,372,500
II. Tài sản cố định	220		983,693,183,722	950,048,782,543
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	878,877,117,947	866,051,056,425
- Nguyên giá	222		1,351,349,280,909	1,256,775,162,733
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(472,472,162,962)	(390,724,106,308)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	13,195,391,166	14,959,391,455
- Nguyên giá	225		16,488,423,548	19,396,289,198
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(3,293,032,382)	(4,436,897,743)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	40,712,359,849	40,827,966,713
- Nguyên giá	228		45,039,287,623	44,522,327,623
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,326,927,774)	(3,694,360,910)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	50,908,314,760	28,210,367,950
III. Bất động sản đầu tư	240	V12	6,417,308,977	7,206,963,211
- Nguyên giá	241		9,429,464,991	9,429,464,991
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(3,012,156,014)	(2,222,501,780)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		545,778,504,364	392,259,430,415
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		345,758,504,364	192,239,430,415
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	200,020,000,000	200,020,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	270		37,874,718,089	32,337,720,385
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	21,406,893,936	18,993,576,693
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V.21	16,333,748,833	13,300,799,372
3. Tài sản dài hạn khác	273		134,075,320	43,344,320
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6,162,118,852,901	4,756,794,819,272

NGUỒN VỐN			30/06/2008	01/01/2008
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,550,969,667,669	1,533,364,217,971
I. Nợ ngắn hạn	310		1,286,050,402,266	1,268,386,837,443
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	913,276,676,361	653,132,655,452
2. Phải trả người bán	312		150,295,860,302	328,712,116,589
3. Người mua trả tiền trước	313		68,261,382,019	75,210,770,196
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	99,131,499,442	113,937,336,138
5. Phải trả người lao động	315		12,249,405,825	14,744,808,426
6. Chi phí phải trả	316	V.17	16,165,126,789	13,722,667,471
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	26,670,451,528	68,926,483,171
II. Nợ dài hạn	330		264,919,265,403	264,977,380,528
3. Phải trả dài hạn khác	333		202,346,393,362	201,620,976,102
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	46,461,324,210	47,236,656,595
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		16,111,547,831	16,119,747,831
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400		4,519,360,836,105	3,142,550,739,733
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22	4,514,528,005,862	3,121,496,225,838
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,402,600,000,000	1,320,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,761,160,000,000	1,315,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		12,247,952,642	2,553,408,756
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		0	0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		34,231,645,914	34,196,465,655
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,304,288,407,306	449,746,351,427
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4,832,830,243	21,054,513,895
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		4,832,830,243	21,054,513,895
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		91,788,349,128	80,879,861,568
1. Vốn đầu tư của cổ đông thiểu số			89,510,000,000	79,000,000,000
2. Lợi ích của cổ đông thiểu số			2,278,349,128	1,879,861,568
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6,162,118,852,901	4,756,794,819,272

Lập, ngày 21 tháng 07 năm 2008

Người lập biểu

Giám đốc tài chính

Tổng giám đốc

Đàm Mai Hương

Tạ Thị Thu Hiền

Trần Tuấn Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2008

			Đơn vị tính: Đồng			
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Quý II/2008	Quý II/2007	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/06/2008	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/06/2007
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2,679,862,990,517	1,358,978,039,770	4,987,492,538,672	2,422,110,839,298
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	38,757,983,242	26,787,237,153	60,397,922,981	35,198,308,684
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ						
3 (10=01-02)	10	VI.27	2,641,105,007,275	1,332,190,802,617	4,927,094,615,691	2,386,912,530,614
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.28	2,061,805,969,820	1,101,007,130,922	3,794,214,704,012	1,983,434,868,730
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ						
5 (20=10-11)	20		579,299,037,455	231,183,671,695	1,132,879,911,679	403,477,661,884
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	33,896,075,901	3,307,854,831	57,314,484,965	5,859,217,661
7 Chi phí tài chính	22	VI.30	94,701,160,855	10,041,174,484	108,573,902,451	30,898,067,174
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32,309,430,266	9,234,980,844	44,918,345,697	29,019,297,767
Lỗ do bán ngoại tệ			0	0	0	0
8 Chi phí bán hàng	24		26,492,542,645	18,705,734,841	47,724,923,663	31,182,657,028
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		40,075,109,059	24,724,924,062	64,100,384,202	48,539,878,303
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh						
10 {30=20+ (21-22)-(24+25)}	30		451,926,300,797	181,019,693,139	969,795,186,328	298,716,277,040
11 Thu nhập khác	31		5,295,814,798	5,466,943,561	9,462,673,147	23,299,055,186
12 Chi phí khác	32		1,359,490,452	5,611,399,715	2,489,256,651	21,305,344,596
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3,936,324,346	(144,456,154)	6,973,416,496	1,993,710,590
14 Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên	50		3,519,073,949	0	3,519,073,949	0
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60=30+40+50)	60		459,381,699,092	180,875,236,985	980,287,676,773	300,709,987,630
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.31	65,034,108,012	28,163,755,712	135,817,924,684	48,678,504,793
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	VI.32	(1,928,361,486)	(964,586,268)	(3,605,830,752)	(1,694,915,853)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						
17 (70=60-61-62)	70		396,275,952,566	153,676,067,541	848,075,582,842	253,726,398,691
17 Lợi ích của cổ đông thiểu số			989,702,743	507,111,811	2,287,050,873	789,200,043
17 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			395,286,249,823	153,168,955,730	845,788,531,969	252,937,198,648
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu			2,880	1,228	6,282	2,184

Lập, ngày 21 tháng 07 năm 2008

Người lập biểu	Giám đốc tài chính	Tổng giám đốc
Đàm Mai Hương	Tạ Thị Thu Hiền	Trần Tuấn Dương

Chỉ tiêu

Mã số

Thuyết minh

Quý II/2008

Quý II/2007

Luỹ kế từ đầu năm đến 30/06/2008

Luỹ kế từ đầu năm đến 30/06/2007

133 131 623

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại: 0321.942884 / FAX 0321.942613

Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Quý II Năm 2008

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Đơn vị tính: VNĐ	
			Từ 01/01/2008 đến 30/06/2008	Từ 01/01/2007 đến 30/06/2007
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		980 287 676 773	300 709 987 631
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		84 496 091 602	60,090,982,360
- Các khoản dự phòng	3		- 811 287 273	2,254,725,736
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		28 696 743 223	-75,598,245
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		- 39 215 102 154	4,244,509,272
- Chi phí lãi vay	6		44 918 345 697	29,019,297,767
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		1 098 372 467 868	396 243 904 521
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		- 644 305 545 869	-494,811,457,730
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		- 747 420 050 259	-409,662,555,290
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		- 159 181 738 235	1 035 243 522 079
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		- 5 677 376 711	-291,739,254
- Tiền lãi vay đã trả	13		- 41 671 353 533	-27,042,413,705
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		- 138 648 131 287	-27,226,994,123
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		83 522 765 189	16,600,532,148
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		- 89 135 835 860	-43,211,110,200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		- 644 144 798 697	445 841 688 446
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				0
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 124 026 660 571	-63,820,135,123
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4 827 506 953	5,651,098,234
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-2 189 893 866 287	-1 137 020 000 000
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2 126 321 640 000	215,250,000,000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		- 150 000 000 000	-695,400,000,000
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			899,500,000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35 191 843 278	3,409,968,380
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		- 297 579 536 627	-1 671 029 568 509
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				0
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		539 270 000 000	2,126,200,000,000
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			0
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2 116 086 812 450	1,330,589,095,272
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-1 922 754 945 183	-2,012,010,140,561
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		- 1 004 400 000	-3,553,599,999
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		- 1 703 825 806	-173,159,564,735
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		729 893 641 461	1 268 065 789 977
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		- 211 830 693 863	42 877 909 914
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		399 322 647 501	78,451,541,560
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2 531 979	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		187 494 485 617	121 329 451 474

Lập, ngày 21 tháng 07 năm 2008

Người lập biểu

Giám đốc tài chính

Tổng giám đốc

Đàm Mai Hương

Tạ Thị Thu Hiền

Trần Tuấn Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại: 0321.942884 / FAX 0321.942613

Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỪ 01/04/2008 ĐẾN 30/06/2008

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh

3- Ngành nghề kinh doanh:

- + Đầu tư tài chính;
- + Đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị;
- + Sản xuất hàng nội thất phục vụ văn phòng, gia đình, trường học;
- + Sản xuất và chế biến gỗ;
- + Sản xuất các sản phẩm cơ khí (chủ yếu là máy móc xây dựng, bàn ghế, tủ văn phòng);
- + Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện;
- + Buôn bán ô tô, xe máy, thiết bị phụ tùng, ngành giao thông vận tải và khai thác mỏ, phương tiện vận tải;
- + Sản xuất, kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ;
- + Buôn bán đồ điện, điện tử, thiết bị quang học và thiết bị y tế;
- + Sản xuất kinh doanh, lắp ráp, đặt , sửa chữa, bảo hành hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, điều hoà không khí;
- + Sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu và các sản phẩm nhựa plastic;
- + Các hoạt động quảng cáo;
- + Xây dựng dân dụng;
- + Xây dựng công nghiệp;
- + Khai thác cát, đá, sỏi;
- + Sản xuất xi măng và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- + Sản xuất kinh doanh, lắp ráp các sản phẩm nội thất, thiết bị xây dựng;
- + Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- + Kinh doanh dịch vụ cho thuê nhà- văn phòng, tài sản (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, vũ trường quán bar);
- + Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- + Du lịch và dịch vụ du lịch;
- + Dịch vụ vận tải và cho thuê phương tiện vận tải;
- + Buôn bán, nông, thủy , hải sản, lâm sản đã chế biến;
- + Buôn bán hoá chất (trừ hoá chất Nhà nước cấm) rượu , bia, nước ngọt;
- + Sản xuất và mua bán kim loại màu các loại, phế liệu kim loại màu;
- + Buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện, cán thép;
- + Sản xuất cán kéo thép; sản xuất tôn lợp;
- + Khai thác quặng kim loại;
- + Mua bán kim loại, quặng kim loại, sắt thép phế liệu;
- + Luyện gang thép; đúc gang, sắt, thép;
- + Sản xuất ống thép không mạ và có mạ, ống inox;

- + Kinh doanh dịch vụ kho bãi;
 - + Dịch vụ thể dục, thể thao (đào tạo, tổ chức thi đấu, chuyển giao vận động viên);
 - + Xây dựng, cho thuê sân tập và sân thi đấu thể thao;
 - + Buôn bán, cho thuê trang thiết bị thể dục, thể thao, trang phục thi đấu, hàng lưu niệm;
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.**

a- Tổng số các Công ty con	
Số lượng các Công ty con được hợp nhất	9
Số lượng các Công ty không được hợp nhất	0
b- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất	
- Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Hoà phát	
Địa chỉ: Số 243 đường Giải Phóng, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội	
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:	99.64%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ:	
- Công ty Cổ phần Nội thất Hoà phát	
Địa chỉ: Số 22, Hàng Chuối, Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội	
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:	99.50%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ:	
- Công ty TNHH Ông thép Hoà Phát	
Địa chỉ: 126 Bùi Thị Xuân, Phường Bùi Thị Xuân, Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội	
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:	99.75%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ:	
- Công ty TNHH Điện Lạnh Hoà Phát	
Địa chỉ: Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên	
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:	99.50%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ:	
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị Hoà phát	
Địa chỉ: 126 Bùi Thị Xuân, Phường Bùi Thị Xuân, Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội	
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:	
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ:	99.33%
- Công ty TNHH Thương mại Hoà phát	
Địa chỉ: 119 Bùi Thị Xuân, Phường Bùi Thị Xuân, Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội	
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:	99.00%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ:	
- Công ty Cổ phần thép Hoà Phát	
Địa chỉ: Xã Hiệp Sơn - Huyện Kinh Môn - Tỉnh Hải Dương	
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:	85.00%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ:	
- Công ty Cổ phần thép Cán tấm Kinh Môn	
Địa chỉ: Xã Hiệp Sơn - Huyện Kinh Môn - Tỉnh Hải Dương	
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:	85.00%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ:	
- Công ty TNHH Hoà Phát Lào	
Địa chỉ: Bản Xỉ xa kệt, Chăn thả bu ly, Thủ đô Viêng Chăn, Cộng hoà DCND Lào	
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:	100%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ:	

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1- Kỳ kế toán: Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VN đồng

III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1- Chế độ kế toán áp dụng:
Chế độ kế toán Doanh nghiệp theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền Việt Nam Đồng là lấy tỉ giá bán ra của Ngân hàng ngoại thương tại thời điểm thực tế.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp đơn giá bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ phản ánh theo nguyên giá, trong bảng Bảng cân đối kế toán phản ánh 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo chi phí phát sinh ban đầu (giá mua và chi phí liên quan đến quyền sở hữu bất động sản).
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn , dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Được ghi nhận theo số vốn góp thực góp của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: vào cuối năm tài chính Công ty đã đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**
- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực Kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác"
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:** Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:** Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế; số chuyển lỗ chuyển vào năm hiện tại, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các chính sách ưu đãi được áp dụng tại đơn vị; Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập DN
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái;**
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác;**

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI

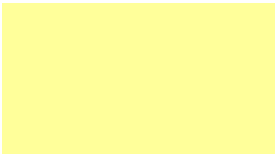
KẾ TOÁN		Đơn vị tính: đồng	
01- Tiền	30/06/2008		01/01/2008
- Tiền mặt	18,086,627,845		31,479,304,734
- Tiền gửi ngân hàng	77,069,131,292		157,899,342,767
- Tiền đang chuyển	24,546,480		3,944,000,000
- Tương đương tiền	-		
Cộng	95,180,305,617		193,322,647,501
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	30/06/2008		01/01/2008
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-		-
- Đầu tư ngắn hạn khác	300,572,226,287		266,000,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-		-
Cộng	300,572,226,287		266,000,000,000
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2008		01/01/2008
- Phải thu về cổ phần hoá	-		-
- Phải thu các khoản cho các công ty con vay	-		-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-		-
- Phải thu người lao động	9,728,645		-
- Phải thu khác	96,106,033,577		4,784,002,625
Cộng	96,115,762,222		4,784,002,625

04- Hàng tồn kho	<u>30/06/2008</u>	<u>01/01/2008</u>
- Hàng mua đang đi đường	31,485,941,313	181,646,042,659
- Nguyên liệu, vật liệu	1,173,134,496,852	687,362,953,544
- Công cụ, dụng cụ	55,886,289,192	15,824,350,464
- Chi phí SX, KD dở dang	116,708,367,030	56,323,542,764
- Thành phẩm	785,266,045,718	460,301,071,427
- Hàng hoá	165,890,668,399	175,340,212,325
- Hàng gửi đi bán	409,196,700	4,562,781,763
- Hàng đang đi đường	-	
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	
- Hàng hoá bất động sản	-	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2,328,781,005,204	1,581,360,954,946
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:	<u>30/06/2008</u>	<u>01/01/2008</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	4,232,952	4,232,952
Cộng	4,232,952	4,232,952
06- Phải thu dài hạn nội bộ	-	-
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	
Cộng	-	-
07- Phải thu dài hạn khác	<u>30/06/2008</u>	<u>01/01/2008</u>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền uỷ thác đầu tư	200,000,000,000	200,000,000,000
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	62,295,268,500	39,429,372,500
Cộng	262,295,268,500	239,429,372,500

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ Hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư tại ngày 31/03/2008	322,345,956,198	893,905,626,068	6,467,029,578	73,481,042,742	2,716,029,087	1,298,915,683,673
- Mua trong quý II	19,330,794,772	12,175,921,868	625,879,283	21,508,974,613	70,000,000	53,711,570,536
- Đầu tư XD CB hoàn thành	545,166,214	152,806,364	-	-	-	697,972,578
- Tăng khác	2,432,367	2,926,549,380	-	531,088,530	-	3,460,070,277
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(922,563,551)	-	(2,682,133,496)	-	(3,604,697,047)
- Giảm khác	(806,101,674)	(921,132,639)	(35,685,279)	(64,556,149)	(3,843,367)	(1,831,319,108)
-Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2008	341,418,247,877	907,317,207,490	7,057,223,582	92,774,416,240	2,782,185,720	1,351,349,280,909
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ						
Số dư tại ngày 31/03/2008	68,358,038,315	329,386,694,742	4,576,891,717	28,015,203,830	1,228,226,590	431,565,055,194
- Khấu hao trong quý	5,994,191,798	33,020,266,366	369,588,942	2,501,642,356	141,220,145	42,026,909,607
- Tăng khác	-	1,799,934,290	-	-	-	1,799,934,290
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(598,978,951)	-	(826,784,578)	-	(1,425,763,529)
- Giảm khác	(514,131,810)	(248,377,309)	(35,684,915)	(695,778,566)	-	(1,493,972,600)
-Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2008	73,838,098,303	363,359,539,138	4,910,795,744	28,994,283,042	1,369,446,735	472,472,162,962
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH						
Tại ngày 01/04/2008	253,987,917,883	564,518,931,326	1,890,137,861	45,465,838,912	1,487,802,497	867,350,628,479
Tại ngày 30/06/2008	267,580,149,574	543,957,668,352	2,146,427,838	63,780,133,198	1,412,738,985	878,877,117,947

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:



09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	TSCĐ Hữu hình khác	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ THUÊ TÀI CHÍNH						
Số dư tại ngày 31/03/2008	-	19,396,289,198	-	-	-	19,396,289,198
- Thuê tài chính trong quý II	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(2,907,865,650)	-	-	-	(2,907,865,650)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2008	-	16,488,423,548	-	-	-	16,488,423,548
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư tại ngày 31/03/2008	-	4,836,758,452	-	-	-	4,836,758,452
- Khấu hao trong quý II	-	256,208,220	-	-	-	256,208,220
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(1,799,934,290)	-	-	-	(1,799,934,290)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2008	-	3,293,032,382	-	-	-	3,293,032,382
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ THUÊ TÀI CHÍNH						
Tại ngày 31/03/2008	-	14,559,530,746	-	-	-	14,559,530,746
Tại ngày 30/06/2008	-	13,195,391,166	-	-	-	13,195,391,166

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong quý:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:



10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	TSCĐ vô hình khác	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH					
Số dư tại ngày 31/03/2008	44,006,939,291	-	149,388,332	366,000,000	44,522,327,623
- Mua trong quý II	-	-	45,000,000	471,960,000	516,960,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2008	44,006,939,291	-	194,388,332	837,960,000	45,039,287,623
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỄN KẾ					
Số dư tại ngày 31/03/2008	3,755,508,693	-	163,424,700	88,701,335	4,007,634,728
- Khấu hao trong quý II	288,617,151	-	29,337,975	1,337,920	319,293,046
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2008	4,044,125,844	-	192,762,675	90,039,255	4,326,927,774
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH					
Tại ngày 31/03/2008	40,251,430,598	-	(14,036,368)	277,298,665	40,514,692,895
Tại ngày 30/06/2008	39,962,813,447	-	1,625,657	747,920,745	40,712,359,849

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	<u>30/06/2008</u>	<u>01/01/2008</u>
- Tổng số chi phí XD CB dở dang:	50,908,314,760	28,210,367,950

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

	Nhà xưởng (*)	... TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 31/03/2008	9,429,464,991	-	9,429,464,991
Tăng trong quý	-	-	-
Mua trong quý	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2008	9,429,464,991	-	9,429,464,991
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày đầu quý	2,617,328,897	-	2,617,328,897
Khấu hao trong quý	394,827,117	-	394,827,117
Giảm trong quý	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2008	3,012,156,014	-	3,012,156,014
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/03/2008	6,812,136,094	-	6,812,136,094
Tại ngày 30/06/2008	6,417,308,977	-	6,417,308,977

13- Đầu tư dài hạn khác:

	30/06/2008	01/01/2008
- Đầu tư cổ phiếu	-	-
- Đầu tư trái phiếu	20,000,000	20,000,000
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	200,000,000,000	200,000,000,000
Cộng	200,020,000,000	200,020,000,000

14- Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2008	01/01/2008
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	21,406,893,936	18,993,576,693

Cộng	21,406,893,936	18,993,576,693
15- Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2008	01/01/2008
- Vay ngắn hạn	899,447,034,462	625,992,431,481
- Nợ dài hạn đến hạn trả	13,829,641,899	27,140,223,971
Cộng	913,276,676,361	653,132,655,452
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2008	01/01/2008
- Thuế giá trị gia tăng	12,027,473,172	22,848,252,733
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	12,829,070,521	3,738,375,732
- Thuế xuất, nhập khẩu	4,640,931,685	1,400,160,405
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	68,149,750,282	84,707,897,475
- Thuế thu nhập cá nhân	293,199,400	129,218,307
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	46,029,500
- Các loại thuế khác	1,191,074,382	1,012,230,576
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	55,171,410
Cộng	99,131,499,442	113,937,336,138
17- Chi phí phải trả	30/06/2008	01/01/2008
- Trích trước CP tiền lương	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí phải trả khác	15,417,657,831	13,049,865,874
- Lãi vay phải trả	747,468,958	672,801,597
Cộng	16,165,126,789	13,722,667,471
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2008	01/01/2008
- Tài sản thừa chờ giải quyết	3,602,667,499	40,707,566
- Kinh phí công đoàn	32,030,489	8,254,519
- Bảo hiểm xã hội	581,137,241	280,045,114
- Bảo hiểm y tế	5,248,455	7,681,429
- Phải trả cổ tức	-	57,756,950,000
- Phải trả về nhận uỷ thác	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	70,780,000	85,857,920
- Doanh thu chưa thực hiện	2,219,924,019	703,800,167
- Chiết khấu phải trả cho khách hàng	1,006,003,675	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	19,152,660,150	10,043,186,456
Cộng	26,670,451,528	68,926,483,171
19- Phải trả dài hạn nội bộ	30/06/2008	01/01/2008
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

20- Vay và nợ dài hạn	<u>30/06/2008</u>	<u>01/01/2008</u>
a- <i>Vay dài hạn</i>	44,617,864,907	45,393,197,292
- Vay ngân hàng	44,617,864,907	45,393,197,292
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
b- <i>Nợ dài hạn</i>	1,843,459,303	1,843,459,303
- Thuê tài chính	-	1,843,459,303
- Nợ dài hạn khác	1,843,459,303	-
Cộng	46,461,324,210	47,236,656,595

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- <i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</i>	<u>30/06/2008</u>	<u>01/01/2008</u>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	16,333,748,833	13,300,799,372
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16,333,748,833	13,300,799,372
b- <i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	<u>30/06/2008</u>	<u>01/01/2008</u>
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khác (Dự phòng TC)	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	C/L tỷ giá hối đoái	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư tại ngày 31/12/2007	1,320,000,000,000	1,315,000,000,000	449,746,351,428	34,196,465,655	-	2,553,408,756	-	3,121,496,225,838
Tăng vốn trong quý trước							-	-
Lợi nhuận trong quý trước			451,799,630,275				-	451,799,630,275
Tăng do điều chỉnh thuế suất thuế TNDN 2007			11,925,246,779					
Tăng khác			218,582,676	35,180,259		17,112,000	-	270,874,935
Giảm trong quý trước			(274,343,811)				-	(274,343,811)
Lợi ích cổ đông thiểu số			(1,297,348,130)	-	-	-		
Thù lao trả Hội đồng quản trị			(2,030,000,000)					
Số dư tại ngày 31/03/2008	1,320,000,000,000	1,315,000,000,000	910,088,119,217	34,231,645,914	-	2,570,520,756	-	3,581,890,285,887
- Tăng vốn trong quý này	82,600,000,000	446,160,000,000	-	-	-	-	-	528,760,000,000
- Lãi trong quý này	-	-	396,275,952,566	-	-	-	-	396,275,952,566
- Tăng do điều chỉnh thuế suất thuế TNDN 2007			-					-
- Tăng khác	-	-	19,176,070	-	-	9,677,431,886	-	9,696,607,956
- Giảm vốn trong quý này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong quý này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch LNCTH (31/03/2008 và 30/06/2008)			-	-	-	-	-	-
- Lợi ích cổ đông thiểu số trong quý này			(989,702,743)	-	-	-	-	(989,702,743)

- Giảm khác (trích quỹ)	-	-	(1,105,137,804)	-	-	-	-	(1,105,137,804)
Số dư cuối quý này	1,402,600,000,000	1,761,160,000,000	1,304,288,407,306	34,231,645,914	-	12,247,952,642	-	4,514,528,005,862

<i>b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>30/06/2008</i>	<i>01/01/2008</i>	thép	PT	Nội thất	ống thép	điện lạnh
- Vốn góp của Nhà nước	-	-					
- Vốn góp của các đối tượng khác	1,402,600,000,000	1,320,000,000,000	1,402,600,000,000				
Cộng	1,402,600,000,000	1,320,000,000,000	1,402,600,000,000				
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong quý							
* Số lượng cổ phiếu quỹ:							
<i>c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</i>	<i>Từ 01/04/2008 đến 30/06/2008</i>	<i>Từ 01/01/2008 đến 31/03/2008</i>					
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,402,600,000,000	1,320,000,000,000	1,402,600,000,000				
+ Vốn góp đầu kỳ	1,320,000,000,000	1,320,000,000,000	1,320,000,000,000				
+ Vốn góp tăng trong kỳ	82,600,000,000		82,600,000,000				
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-					
+ Vốn góp cuối kỳ	1,402,600,000,000	1,320,000,000,000	1,402,600,000,000				
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-						
<i>d- Cổ tức</i>	-						
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý:	-						
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-						
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-						
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-						
<i>đ- Cổ phiếu</i>	<i>30/06/2008</i>	<i>01/01/2008</i>	thép				
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			140,260,000				
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	140,260,000	132,000,000					
+ Cổ phiếu phổ thông	140,260,000	132,000,000					
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-					
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-					
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-					
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-					
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	140,260,000	132,000,000					
+ Cổ phiếu phổ thông	140,260,000	132,000,000					

+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-	
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000	
e- Các quỹ của doanh nghiệp:	<u>30/06/2008</u>	<u>01/01/2008</u>	thép
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-	
- Quỹ dự phòng tài chính	34,231,645,914	34,196,465,655	
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4,832,830,243	21,054,513,895	
Cộng	39,064,476,157	55,250,979,550	
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp			
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể			
-			
23- Nguồn kinh phí	<u>30/06/2008</u>	<u>01/01/2008</u>	
- Nguồn kinh phí được cấp trong quý	-	-	
- Chi sự nghiệp	-	-	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối quý	-	-	
24- Tài sản thuê ngoài	<u>30/06/2008</u>	<u>01/01/2008</u>	
(1) Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-	
- TSCĐ thuê ngoài	-	-	
- Tài sản khác thuê ngoài	-	-	
(2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn			
- Từ 1 năm trở xuống	-	-	
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	
- Trên 5 năm	-	-	
VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.			
	<u>Từ 01/04/2008 đến 30/06/2008</u>	<u>Từ 01/04/2007 đến 30/06/2007</u>	
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,679,862,990,517	1,358,978,039,770	thép
(mã số 01)			
- Doanh thu bán hàng	2,620,615,910,487	1,301,946,096,896	-98,986,850,860 1,289,169,788,897
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	30,891,692,175	50,010,499,677	

- Doanh thu hợp đồng xây dựng(đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	28,355,387,855	7,021,443,197		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	-	-		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính.	-	-		
	Từ 01/04/2008 đến 30/06/2008	Từ 01/04/2007 đến 30/06/2007		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	38,757,983,242	26,787,237,153		thép
Trong đó	-	-		
- Chiết khấu thương mại	15,190,165,663	11,040,886,570		5,411,723,750
- Giảm giá hàng bán	165,376,974	27,706,086		-
- Hàng bán bị trả lại	8,394,027,076	4,888,331,943		5,210,262,150
- Thuế GTGT phải nộp	-	-		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	11,420,783,941	10,440,467,394		
- Thuế xuất khẩu	3,587,629,588	389,845,160		3,282,302,268
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	2,641,105,007,275	1,332,190,802,617		thép
Trong đó:				
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	2,610,213,315,100	1,282,180,302,940	-98,986,850,860	1,275,265,500,729
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	30,891,692,175	50,010,499,677		
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)				thép
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	372,959,127,847	940,416,284,312		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1,678,187,055,276	123,928,000,774	-100,178,758,337	989,836,345,748
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10,659,786,697	36,662,845,836		
- Giảm trừ giá vốn hàng tồn kho khi lên hợp nhất	-	-		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-		
Cộng	2,061,805,969,820	1,101,007,130,922		989,836,345,748
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)				thép
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20,895,835,900	1,410,698,702	-6263818057	15,294,020,425

- Lãi đầu tư trái phiếu, ký phiếu, tín phiếu	-	-		
- Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-		
- Lãi bán ngoại tệ	-	-		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11,967,379,051	1,873,255,768		8,109,947,615
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,001,333,060			
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	31,527,890	23,900,361		
Cộng	33,896,075,901	3,307,854,831		23,403,968,040
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)				thép
- Lãi tiền vay	32,309,430,266	9,234,980,844	-6263818057	12,093,330,290
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	95,744,242			-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-		
- Lỗ do bán ngoại tệ	6,607,264,988	16,928,606		
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25,307,485,255	722,273,281		6,883,710,941
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	29,698,076,283	(3,702,645)		19,809,935,281
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-		
- Chi phí tài chính khác	683,159,821	70,694,398		
Cộng	94,701,160,855	10,041,174,484		38,786,976,512
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 61)				thép
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	65,034,108,012	28,163,755,712		27,061,133,449
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-		
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 62)	1,928,361,486	964,586,268		thép
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1,928,361,486	964,586,268	489335600	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ	-	-		

việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-



VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.

Đơn vị tính:đồng

33- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng được

	<u>30/06/2008</u>	<u>01/01/2008</u>
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê TC:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền hoặc các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc các đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản(tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền hoặc các khoản tương đương tiền thực có trong Công ty con hoặc các đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của Pháp luật và các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

		Lập, ngày 21 tháng 07 năm 2008
Người lập biểu	Giám đốc tài chính	Tổng giám đốc
Đàm Mai Hương	Tạ Thị Thu Hiền	Trần Tuấn Dương

đô thị thương r CP thep Can tam